

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2020/QĐ-UBND

An Giang, ngày 25 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại tờ trình số 119/TTr-SNNPTNT ngày 22 tháng 4 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 6 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Website An Giang;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo An Giang, Đài PTTH An Giang;
- Phòng: KTN, HCTC;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Anh Thư

QUY ĐỊNH**Chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn
và làng nghề trên địa bàn tỉnh An Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn (sau đây gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn) bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống (gọi chung là làng nghề) được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan tới công tác quản lý ngành nghề nông thôn.

Điều 3. Nội dung hoạt động ngành nghề nông thôn

Các nội dung hoạt động ngành nghề nông thôn được hỗ trợ theo quy định này phải phù hợp với danh mục ngành nghề quy định tại Điều 4 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

Điều 4. Nguồn kinh phí và nguyên tắc sử dụng kinh phí**1. Nguồn kinh phí:**

Ngân sách địa phương hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Nguyên tắc sử dụng kinh phí:

a) Thực hiện chính sách cho những hoạt động hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề do Ủy ban nhân dân các cấp quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Kế hoạch, chương trình, dự án thực hiện các nội dung của chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề thực hiện theo phương thức xét chọn hoặc đấu thầu theo quy định hiện hành.

3. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí phải đảm bảo các điều kiện sau:

- a) Tổ chức, cá nhân là đối tượng quy định tại Điều 2 Quy định này.
- b) Kế hoạch, chương trình, dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- c) Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

Chương II

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN VÀ LÀNG NGHỀ

Điều 5. Mặt bằng sản xuất

Chi hỗ trợ vốn vay cho các cơ sở ngành nghề nông thôn bị ô nhiễm môi trường di dời ra khỏi khu dân cư đến cụm công nghiệp, khu quy hoạch ngành nghề nông thôn. Mức chi hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 8 Quy định quy trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Điều 6. Về đầu tư, tín dụng

Đối với các dự án sản xuất kinh doanh có hiệu quả được:

1. Hưởng ưu đãi đầu tư theo Luật đầu tư công.
2. Được áp dụng cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 31/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
3. Được ưu tiên trong quá trình xét duyệt và cho vay vốn ưu đãi của các tổ chức tín dụng theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ, Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm theo Quyết định số 61/2015/QĐ-TTg ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ; Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam theo Thông tư số 03/2017/TT-BTNMT ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với các dự án bảo vệ môi trường theo quy định về tổ chức hoạt động của Quỹ bảo vệ môi trường; Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ đầu tư phát triển.

Điều 7. Xúc tiến thương mại

1. Nội dung hỗ trợ: Nhà nước tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại hỗ trợ cơ sở ngành nghề nông thôn:

a) Xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến; thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu dựa trên bảo hộ sở hữu trí tuệ về chỉ dẫn địa lý, thương hiệu, về nâng cao năng suất chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm.

b) Hội thi sản phẩm thủ công Việt Nam.

2. Mức hỗ trợ: Cơ sở ngành nghề nông thôn tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại quy định tại khoản 1 Điều này được ngân sách nhà nước hỗ trợ:

a) Chi hỗ trợ thuê tư vấn, hỗ trợ trực tiếp cho các cơ sở ngành nghề nông thôn các nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

b) Chi 100% chi phí: Thuê mặt bằng trình diễn sản phẩm; tổ chức hội thi; ăn nghỉ, đi lại đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Mức hỗ trợ sẽ được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể theo quy mô từng thời điểm.

3. Nguồn kinh phí và cơ chế hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành của Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; các chương trình, kế hoạch khuyến công, khuyến nông hàng năm của tỉnh.

Điều 8. Khoa học công nghệ

Nội dung và định mức hỗ trợ về khoa học công nghệ cho các cơ sở ngành nghề nông thôn thực hiện theo Điều 10 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

Điều 9. Đào tạo nhân lực

1. Hỗ trợ về đào tạo nhân lực được thực hiện theo khoản 1, 2, 4 Điều 11 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn. Nguồn kinh phí thực hiện do ngân sách đảm bảo từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề; các chương trình, dự án có liên quan và các nguồn hợp pháp khác. Nội dung chi và mức chi theo quy định về chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

2. Nguồn ngân sách hỗ trợ theo phân cấp của Luật ngân sách hỗ trợ 50% chi phí lớp học cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp mở lớp truyền nghề theo danh mục đào tạo nghề cho lao động nông thôn và định mức cho từng lớp được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hàng năm. Đối với đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề của nghệ nhân, thợ thủ công được hỗ trợ 50% chi phí cho mỗi học viên theo danh mục đào tạo nghề cho lao động nông thôn và định mức cho từng lớp được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hàng năm.

3. Trường hợp đối tượng đã được hỗ trợ cùng một nội dung tại khoản 1, 2 Điều này từ nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới thì không được hưởng hỗ trợ chính sách tại Điều này.

Điều 10. Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn

1. Dự án phát triển ngành nghề nông thôn

Dự án phát triển ngành nghề nông thôn được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn, như sau:

a) Đối tượng hỗ trợ xây dựng dự án: Cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan tại địa phương.

b) Nội dung hỗ trợ dự án: Mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất; thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo dự án; tập huấn cho người tham gia dự án, tổng kết dự án; quản lý dự án.

c) Nguyên tắc ưu tiên: Dự án chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với công nghệ tiên tiến và thiết bị đồng bộ trong thu hoạch, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường; dự án thuộc chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề; dự án phát triển hàng thủ công mỹ nghệ đáp ứng nhu cầu trong nước hoặc xuất khẩu; dự án sản xuất, cung cấp nguyên vật liệu phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn; dự án sản xuất, chế tạo thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn; dự án sản xuất, chế biến muối sạch; dự án phát triển sinh vật cảnh; dự án làng nghề gắn với phát triển du lịch sinh thái; dự án sản xuất các sản phẩm từ phế, phụ phẩm nông nghiệp.

d) Định mức hỗ trợ:

Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí dự án nhưng không quá 300 triệu đồng/dự án.

đ) Dự án và dự toán kinh phí hỗ trợ:

Ủy ban nhân dân cấp huyện lập dự án và dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

2. Nguồn kinh phí hỗ trợ dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn ngân sách tỉnh.

3. Trường hợp các cơ sở đã được hỗ trợ tại khoản 3 Điều 8 Quyết định 23/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quy định về quy trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh An Giang thì không được hỗ trợ cho cùng một nội dung tại Điều này.

Điều 11. Hỗ trợ phát triển làng nghề

Làng nghề, nghề truyền thống được hưởng chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10 Quy định này, ngoài ra còn được hưởng các chính sách từ ngân sách tỉnh như sau:

1. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận mới đạt tiêu chí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP được hỗ trợ trực tiếp một lần 30 triệu đồng/ngành truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống để xây dựng phương án bảo vệ môi trường,

làm hồ sơ đề nghị công nhận và tổ chức lễ công bố cho nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống. Nguồn kinh phí từ ngân sách tỉnh.

2. Các làng nghề được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận đạt tiêu chí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP, khi xây dựng biển quảng bá, công làng nghề gồm biển hiệu, vật liệu xây dựng kiên cố được hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/làng nghề cho Ủy ban nhân dân xã. Nguồn kinh phí từ ngân sách tỉnh.

3. Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân và làng nghề quảng bá sản phẩm trên trang thông tin điện tử của tỉnh, Sở Công Thương và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các làng nghề:

a) Nội dung hỗ trợ, nguyên tắc ưu tiên, nguồn kinh phí hỗ trợ đầu tư áp dụng tại điểm a, b, d khoản 2 Điều 14 Nghị 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện lập dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng làng nghề gửi góp ý các sở, ngành liên quan trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định của Luật đầu tư công và các văn bản hướng dẫn theo quy định hiện hành.

5. Ngoài các chính sách quy định trong Quy định này, làng nghề được khuyến khích phát triển được hưởng các chính sách theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường và các chính sách khác theo quy định hiện hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện)

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn theo nội dung quy định này.

b) Làm đầu mối tổng hợp kế hoạch của cấp huyện và sở, ngành có liên quan xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện quy định này gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

c) Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện chính sách hàng năm; tiếp nhận ý kiến đóng góp và đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy định các nội dung cho phù hợp. Theo dõi kết quả thực hiện, tổ chức sơ kết, tổng kết, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện chính sách cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân cấp huyện tạo kết nối giữa các cơ sở ngành nghề nông thôn và làng nghề với các doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát trên địa bàn tỉnh thúc đẩy phát triển thương mại điện tử.

đ) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tình hình phát triển ngành nghề nông thôn tại địa phương cũng như những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị chính sách phát triển ngành nghề nông thôn.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan cân đối, bố trí vốn từ ngân sách nhà nước để thực hiện các chính sách theo quy định này.

3. Sở Tài chính

Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương tham mưu cấp thẩm quyền bố trí nguồn kinh phí thực hiện trên cơ sở lồng ghép với các Chương trình, dự án và các nguồn kinh phí khác theo quy định hiện hành

4. Sở Công Thương

Hàng năm xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện chính sách khuyến công theo Quyết định 23/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh lồng ghép hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn đúng đối tượng. Trình cấp thẩm quyền phê duyệt kinh phí và tổ chức thực hiện theo quy định.

Phối hợp các đơn vị liên quan hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn, làng nghề, các hợp tác xã, tổ hợp tác và người dân tham gia các hoạt động về ứng dụng thương mại điện tử trong quảng bá sản phẩm trên môi trường mạng.

5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, và các sở, ban, ngành và địa phương có liên quan triển khai thực hiện các hoạt động đào tạo nghề, truyền nghề cho lao động nông thôn.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành và địa phương có liên quan hướng dẫn thực hiện thủ tục môi trường có liên quan, các giải pháp đồng bộ, khả thi. Đồng thời, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện nội dung hỗ trợ đầu tư, sửa chữa nâng cấp cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường tại các làng nghề (nếu có).

7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chỉ đạo phát triển du lịch gắn với làng nghề; tổ chức các hoạt động xúc tiến du lịch, hỗ trợ phát triển hạ tầng du lịch làng nghề, khuyến khích phát triển dịch vụ và sản phẩm du lịch làng nghề.

8. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Hướng dẫn, quản lý công nghệ sản xuất; hạn chế việc đưa công nghệ cũ, lạc hậu vào làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn và khu vực dân cư nông thôn gây ô nhiễm môi trường.

b) Hướng dẫn thủ tục và hỗ trợ chi phí đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, hướng dẫn thủ tục đăng ký chỉ dẫn địa lý.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan nghiên cứu, giới thiệu, phổ biến công nghệ sản xuất thân thiện môi trường đối với làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn.

9. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan xây dựng chuyên trang, chuyên mục trên cổng thông tin điện tử tỉnh giới thiệu sản phẩm, quảng bá ngành nghề, làng nghề của địa phương.

Phối hợp với các đơn vị liên quan hỗ trợ và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

10. Sở Xây dựng

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành liên quan và địa phương hướng dẫn cấp xã trong quá trình rà soát, điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới gắn với phát triển các làng nghề, nhằm huy động các nguồn lực để phát triển các làng nghề.

11. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tích cực triển khai các Chương trình tín dụng đối với các ngành, lĩnh vực theo chủ trương của Chính phủ, trong đó có đối tượng thụ hưởng là các cá nhân, tổ chức tham gia sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

12. Hội Nông dân tỉnh

Tuyên truyền các cơ chế chính sách về phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề. Phối hợp với địa phương và các ngành liên quan xây dựng củng cố tổ hợp tác, hợp tác xã, các mô hình phát triển ngành nghề nông thôn.

13. Liên minh Hợp tác xã

Tuyên truyền vận động các đơn vị kinh tế tập thể thực hiện phát triển ngành nghề nông thôn. Phối hợp với địa phương, Hội Nông dân vận động thành lập các hình thức kinh tế hợp tác, tham gia xây dựng, củng cố các hợp tác xã phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.

14. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về làng nghề, ngành nghề nông thôn; phổ biến, tuyên truyền chính sách phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề để các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện các chương trình, dự án hoặc các hoạt động có liên quan đến phát triển ngành nghề nông thôn tiếp cận các nguồn lực, chính sách.

b) Xây dựng kế hoạch, tổng hợp dự toán kinh phí phát triển ngành nghề nông thôn vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Ngoài nguồn kinh phí bố trí trực tiếp thực hiện chính sách này, các địa phương có trách nhiệm bố trí, cân đối thêm từ các nguồn kinh phí các chương trình, dự án khác để hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và bảo tồn, phát triển làng nghề.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các chính sách phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề và định hướng bảo tồn, phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề tại địa phương cho phù hợp với thực tiễn.

d) Hàng năm vào ngày 15 tháng 12, báo cáo tình hình phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã).

a) Phân công 01 đồng chí lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp phụ trách công tác phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề.

b) Tuyên truyền, phổ biến sâu rộng chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề tới các tổ chức, cán bộ, đảng viên và nhân dân trên địa bàn.

c) Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ trên địa bàn theo quy định này và các quy định khác của pháp luật.

d) Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề theo quy định.

đ Tổng hợp báo cáo định kỳ vào ngày 30 tháng 11 hàng năm và đột xuất cho Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả thực hiện chính sách trên địa bàn, đề xuất, kiến nghị điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung những nội dung chính sách chưa phù hợp.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Các lĩnh vực ưu đãi liên quan đến phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề không nêu trong Quy định này được áp dụng theo các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước và quy định khác của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các cơ sở ngành nghề nông thôn và làng nghề được hỗ trợ phải đảm bảo sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và chịu sự kiểm tra của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Quy định này không hỗ trợ cho các đối tượng đã được hỗ trợ trùng nội dung từ các chương trình khác.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ sở ngành nghề nông thôn và làng nghề kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển

nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Thư